

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



HUY TUTOR
Chuẩn mực & Chi tiết

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

ĐỀ THI THỬ SỐ 25

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2. B	3. D	4. A	5. A	6. B	7. C	8. B	9. A	10. D
11. A	12. B	13. C	14. C	15. C	16. C	17. A	18. A	19. A	20. A
21. A	22. A	23. C	24. B	25. C	26. C	27. D	28. B	29. D	30. C
31. A	32. B	33. D	34. C	35. C	36. A	37. D	38. B	39. C	40. A

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the following notice and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Question 1. A

- A. take on /teɪk ɒn/ (cụm động từ): đảm nhận, thực hiện (nhiệm vụ/vai trò mới)
- B. carry out /'kæri aʊt/ (cụm động từ): thực hiện, tiến hành (kế hoạch, nhiệm vụ)
- C. get over /get 'əʊvə(r)/ (cụm động từ): vượt qua, khắc phục
- D. make for /meɪk fɔ:(r)/ (cụm động từ): đi về phía, hướng tới

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Due to road construction on Main Street, buses will ___ an alternative route" (Do thi công đường trên Phố Chính, xe buýt sẽ ___ tuyến đường thay thế), cần một cụm động từ thể hiện việc sử dụng/đi theo tuyến đường khác.

- A. **SAI** – "take on" có nghĩa là đảm nhận nhiệm vụ/trách nhiệm mới, không dùng với "route"
- B. **SAI** – "carry out" nghĩa là thực hiện kế hoạch/nhiệm vụ, không phù hợp với "alternative route"
- C. **SAI** – "get over" nghĩa là vượt qua khó khăn, không dùng với "route"
- D. **ĐÚNG** – "make for" có nghĩa là đi về phía/hướng tới, phù hợp với ngữ cảnh xe buýt sẽ đi theo tuyến đường thay thế

Question 2. B

- A. much /mʌtʃ/ (lượng từ): nhiều (dùng với danh từ không đếm được)
- B. a number of /ə 'nʌmbə(r) ɒv/ (lượng từ): một số (dùng với danh từ đếm được số nhiều)
- C. a great amount of /ə greɪt ə 'maʊnt ɒv/ (lượng từ): một lượng lớn (dùng với danh từ không đếm được)
- D. a plenty of (cấu trúc sai, phải là "plenty of")

Giải thích:

Căn cứ vào danh từ "buses" là danh từ đếm được số nhiều, cần lượng từ phù hợp đứng trước.

- A. **SAI** – "much" dùng với danh từ không đếm được, không dùng với "buses"
- B. **ĐÚNG** – "a number of" dùng với danh từ đếm được số nhiều, phù hợp với "buses"
- C. **SAI** – "a great amount of" dùng với danh từ không đếm được, không dùng với "buses"
- D. **SAI** – cấu trúc ngữ pháp sai, không tồn tại "a plenty of"

Question 3. D

- A. clear new temporary (rõ ràng mới tạm thời)
- B. new temporary clear (mới tạm thời rõ ràng)
- C. temporary clear new (tạm thời rõ ràng mới)
- D. new clear temporary (mới rõ ràng tạm thời)

Giải thích:

Căn cứ vào trật tự tính từ trong tiếng Anh: Opinion (ý kiến) – Age (tuổi/trạng thái mới cũ) – Quality (chất lượng) – Purpose (mục đích/tính chất). "New" (Age), "clear" (Quality), "temporary" (Purpose).

- A. **SAI** – "clear" (quality) không đứng trước "new" (age)
- B. **SAI** – "new" phải đứng đầu theo quy tắc trật tự tính từ
- C. **SAI** – "temporary" (purpose) phải đứng cuối
- D. **ĐÚNG** – "new" (age) → "clear" (quality) → "temporary" (purpose) đúng trật tự tính từ

Question 4. A

- A. though /ðəʊ/ (liên từ): mặc dù, tuy nhiên
- B. in case /ɪn keɪs/ (liên từ): phòng khi, trong trường hợp
- C. unless /ʌn 'les/ (liên từ): trừ khi
- D. so that /səʊ ðæt/ (liên từ): để mà, nhằm

Giải thích:

Căn cứ vào nghĩa câu "we will maintain our regular schedule, ___ delays may occur during rush hours" (chúng tôi sẽ duy trì lịch trình thường xuyên, ___ có thể xảy ra chậm trễ trong giờ cao điểm), cần liên từ thể hiện sự tương phản.

- A. **ĐÚNG** – "though" thể hiện sự đối lập: duy trì lịch trình mặc dù có thể chậm trễ
- B. **SAI** – "in case" thể hiện phòng ngừa, không phù hợp với ngữ cảnh
- C. **SAI** – "unless" nghĩa là "trừ khi", không hợp lý với nghĩa câu
- D. **SAI** – "so that" thể hiện mục đích, không phù hợp

Question 5. A

- A. or /ɔ:(r)/ (liên từ): hoặc
- B. yet /jet/ (liên từ): nhưng, tuy nhiên
- C. nor /nɔ:(r)/ (liên từ): cũng không
- D. for /fɔ:(r)/ (liên từ): vì, bởi vì

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "check our mobile app ___ visit our website" (kiểm tra ứng dụng di động ___ truy cập trang web), cần liên từ thể hiện sự lựa chọn.

- A. **ĐÚNG** – "or" thể hiện sự lựa chọn giữa hai phương án
- B. **SAI** – "yet" thể hiện sự tương phản, không phù hợp
- C. **SAI** – "nor" dùng trong câu phủ định, không phù hợp với ngữ cảnh
- D. **SAI** – "for" thể hiện nguyên nhân, không hợp lý

Question 6. B

- A. invaluable /ɪn'væljuəbl/ (tính từ): vô giá, vô cùng quý giá (không thể đo bằng tiền)
- B. valuable /'væljuəbl/ (tính từ): có giá trị, hữu ích
- C. inappreciable /,ɪnə'pri:ʃəbl/ (tính từ): không đáng kể, rất nhỏ
- D. priceless /'praɪsləs/ (tính từ): vô giá (quá quý để định giá)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "their assistance can be ___ in helping you plan alternative routes" (sự hỗ trợ của họ có thể ___ trong việc giúp bạn lên kế hoạch tuyến đường thay thế), cần tính từ thể hiện tính hữu ích, có giá trị.

- A. **SAI** – "invaluable" nghĩa là vô giá (quá quý), hơi cường điệu cho ngữ cảnh hỗ trợ lên kế hoạch tuyến đường

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

B. ĐÚNG – "valuable" phù hợp với ngữ cảnh, thể hiện sự hỗ trợ có giá trị/hữu ích

C. SAI – "inappreciable" nghĩa là không đáng kể, trái nghĩa với ý muốn nói

D. SAI – "priceless" quá cường điệu cho ngữ cảnh này

Tiếng Anh	Tiếng Việt
City Transport Authority: Bus Service Updates - Route 45. Dear Passengers, We would like to inform you of temporary changes to Route 45 bus services.	Cơ quan Giao thông Thành phố: Cập nhật Dịch vụ Xe buýt - Tuyến 45. Kính gửi Hành khách, Chúng tôi muốn thông báo cho quý vị về những thay đổi tạm thời đối với dịch vụ xe buýt Tuyến 45.
1. Service Modifications. Due to road construction on Main Street, buses will (1) make for an alternative route from Monday, March 10th through Friday, April 4th. The detour will add approximately 10 minutes to journey times during peak hours.	1. Điều chỉnh Dịch vụ. Do thi công đường trên Phố Chính, xe buýt sẽ (1) đi theo tuyến đường thay thế từ Thứ Hai, ngày 10 tháng 3 đến Thứ Sáu, ngày 4 tháng 4. Việc đi vòng sẽ làm tăng thêm khoảng 10 phút thời gian di chuyển trong giờ cao điểm.
2. Stop Relocations. The Central Library stop has been moved 50 meters north. Passengers requiring the Shopping Centre should board (2) a number of buses at the temporary stop on Park Avenue. (3) New clear temporary signage has been installed at all affected locations.	2. Di dời Trạm dừng. Trạm Thư viện Trung tâm đã được di chuyển 50 mét về phía bắc. Hành khách cần đến Trung tâm Mua sắm nên lên (2) một số xe buýt tại trạm dừng tạm thời trên Đại lộ Park. (3) Biển báo tạm thời mới rõ ràng đã được lắp đặt tại tất cả các địa điểm bị ảnh hưởng.
3. Service Frequency. Despite the changes, we will maintain our regular schedule, (4) though delays may occur during rush hours. We apologize for any inconvenience caused.	3. Tần suất Dịch vụ. Mặc dù có thay đổi, chúng tôi sẽ duy trì lịch trình thường xuyên của mình, (4) mặc dù có thể xảy ra chậm trễ trong giờ cao điểm. Chúng tôi xin lỗi vì bất kỳ sự bất tiện nào gây ra.
4. Passenger Information. For real-time updates, please check our mobile app (5) or visit our website. Our customer service team is available to answer questions about these changes, and their assistance can be (6) valuable in helping you plan alternative routes if needed. Thank you for your patience and understanding.	4. Thông tin Hành khách. Để cập nhật theo thời gian thực, vui lòng kiểm tra ứng dụng di động của chúng tôi (5) hoặc truy cập trang web của chúng tôi. Đội ngũ dịch vụ khách hàng của chúng tôi sẵn sàng trả lời các câu hỏi về những thay đổi này, và sự hỗ trợ của họ có thể (6) có giá trị trong việc giúp bạn lên kế hoạch các tuyến đường thay thế nếu cần. Cảm ơn sự kiên nhẫn và thấu hiểu của quý vị.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Question 7. C

A. honor /'ɒnə(r)/ (động từ): tôn vinh

B. to honor /tu: 'ɒnə(r)/ (to-infinitive): để tôn vinh

C. honoring /'ɒnəriŋ/ (V-ing): tôn vinh

D. honored /'ɒnəd/ (quá khứ phân từ): được tôn vinh

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "the Vietnam Museum of Ethnology in Hanoi will host a week-long celebration ___ the rich cultural diversity" (Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam tại Hà Nội sẽ tổ chức một lễ kỷ niệm kéo dài một tuần ___ sự đa dạng văn hóa phong phú), cần phân từ hiện tại cho "celebration".

- A. **SAI** – động từ nguyên thể không đứng sau danh từ để bỏ nghĩa
- B. **SAI** – "to honor" thể hiện mục đích nhưng không tự nhiên trong ngữ cảnh này
- C. **ĐÚNG** – "honoring" (V-ing) bỏ nghĩa cho "celebration", thể hiện mục đích của lễ kỷ niệm
- D. **SAI** – "honored" là quá khứ phân từ, không phù hợp với nghĩa chủ động

Question 8. B

- A. whom /hu:m/ (đại từ quan hệ): người mà (tân ngữ chỉ người)
- B. which /wɪtʃ/ (đại từ quan hệ): cái mà (chỉ vật)
- C. who /hu:/ (đại từ quan hệ): người mà (chủ ngữ chỉ người)
- D. when /wen/ (trạng từ quan hệ): khi mà

Giải thích:

Căn cứ vào mệnh đề quan hệ "This annual event, ___ attracts thousands of domestic and international visitors" (Sự kiện hàng năm này, ___ thu hút hàng nghìn du khách trong và ngoài nước), cần đại từ quan hệ thay thế cho "event" (vật).

- A. **SAI** – "whom" dùng cho người, không dùng cho "event"
- B. **ĐÚNG** – "which" thay thế cho "event" (vật) trong mệnh đề quan hệ không xác định
- C. **SAI** – "who" dùng cho người, không dùng cho "event"
- D. **SAI** – "when" dùng cho thời gian, không phù hợp

Question 9. A

- A. expanse /ɪk'spæns/ (danh từ): khu vực rộng lớn, dải rộng
- B. spread /spred/ (danh từ): sự lan rộng, sự trải ra
- C. breadth /bredθ/ (danh từ): bề rộng, chiều rộng
- D. span /spæn/ (danh từ): khoảng thời gian, độ dài

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "a magnificent ___ of cultural exhibitions" (một ___ tráng lệ của các triển lãm văn hóa), cần danh từ thể hiện phạm vi/khu vực rộng lớn.

- A. **ĐÚNG** – "expanse" phù hợp với nghĩa khu vực/dải rộng lớn của triển lãm văn hóa
- B. **SAI** – "spread" thường chỉ sự lan rộng về mặt không gian hoặc thông tin, ít dùng với "exhibitions"
- C. **SAI** – "breadth" chỉ bề rộng vật lý hoặc phạm vi kiến thức, không tự nhiên với "exhibitions"
- D. **SAI** – "span" thường chỉ khoảng thời gian hoặc chiều dài, không phù hợp

Question 10. D

- A. mirror /'mɪrə(r)/ (động từ): phản chiếu, phản ánh chính xác
- B. portray /pɔ:'treɪ/ (động từ): miêu tả, khắc họa
- C. depict /dɪ'pɪkt/ (động từ): miêu tả, vẽ
- D. reflect /rɪ'flekt/ (động từ): phản ánh, thể hiện

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "culinary experiences that ___ Vietnam's extraordinary cultural mosaic" (trải nghiệm ẩm thực ___ bức tranh văn hóa phi thường của Việt Nam), cần động từ thể hiện sự phản ánh/thể hiện.

- A. **SAI** – "mirror" nghĩa là phản chiếu chính xác như gương, hơi mạnh cho ngữ cảnh này
- B. **SAI** – "portray" thường dùng cho việc miêu tả người hoặc nhân vật trong nghệ thuật
- C. **SAI** – "depict" thường dùng cho việc vẽ/miêu tả hình ảnh cụ thể
- D. **ĐÚNG** – "reflect" phù hợp nhất, thể hiện trải nghiệm ẩm thực phản ánh văn hóa

Question 11. A

- A. heighten /'haɪtn/ (động từ): nâng cao, tăng cường
- B. magnify /'mægnɪfaɪ/ (động từ): phóng đại, làm to lên
- C. amplify /'æmplɪfaɪ/ (động từ): khuếch đại, tăng cường (âm thanh)
- D. intensify /ɪn'tensɪfaɪ/ (động từ): tăng cường (cường độ, mức độ mạnh)

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "to ___ awareness of ethnic diversity" (để ___ nhận thức về sự đa dạng dân tộc), cần động từ thể hiện việc nâng cao nhận thức.

- A. **ĐÚNG** – "heighten" phù hợp nhất với "awareness", nghĩa là nâng cao nhận thức
- B. **SAI** – "magnify" nghĩa là phóng đại, không tự nhiên với "awareness"
- C. **SAI** – "amplify" thường dùng cho âm thanh hoặc tín hiệu
- D. **SAI** – "intensify" thường dùng cho cảm xúc hoặc cường độ vật lý, ít dùng với "awareness"

Question 12. B

- A. advocating /'ædvəkertɪŋ/ (V-ing hiện tại phân từ): đang ủng hộ
- B. advocates /'ædvəkəts/ (danh từ số nhiều): những người ủng hộ
- C. advocate /'ædvəkət/ (danh từ số ít hoặc động từ): người ủng hộ / ủng hộ
- D. advocacy /'ædvəkəsi/ (danh từ): sự ủng hộ, sự vận động

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "For researchers, students, and cultural ___ passionate about anthropology" (Đối với các nhà nghiên cứu, sinh viên và ___ văn hóa đam mê nhân chủng học), cần danh từ chỉ người số nhiều.

- A. **SAI** – "advocating" là phân từ, không phải danh từ chỉ người
- B. **ĐÚNG** – "advocates" (danh từ số nhiều) phù hợp với cấu trúc song song với "researchers, students"
- C. **SAI** – "advocate" (số ít) không phù hợp với danh từ số nhiều trước đó
- D. **SAI** – "advocacy" là danh từ trừu tượng, không chỉ người

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Vietnam's Great Unity – Cultural Heritage Week 2025. Preserving National Identity Through Cultural Celebration.	Đại Đoàn Kết Việt Nam – Tuần lễ Di sản Văn hóa 2025. Bảo tồn Bản sắc Dân tộc Thông qua Lễ kỷ niệm Văn hóa.
Beginning November 18th, 2025, the Vietnam Museum of Ethnology in Hanoi will host a week-long celebration (7) honoring the rich cultural diversity of Vietnam's 54 ethnic groups. This annual event, (8) which attracts thousands of domestic and international visitors, showcases traditional music, handicrafts, and performing arts.	Bắt đầu từ ngày 18 tháng 11 năm 2025, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam tại Hà Nội sẽ tổ chức một lễ kỷ niệm kéo dài một tuần (7) tôn vinh sự đa dạng văn hóa phong phú của 54 dân tộc Việt Nam. Sự kiện hàng năm này, (8) thu hút hàng nghìn du khách trong và ngoài nước, trưng bày âm nhạc truyền thống, đồ thủ công và nghệ thuật biểu diễn.
Throughout the week, visitors will explore a magnificent (9) expanse of cultural exhibitions featuring authentic costumes, traditional instruments, and architectural displays from various ethnic communities. Daily activities include folk music performances, craft-making workshops, and culinary experiences that (10) reflect Vietnam's extraordinary cultural mosaic.	Trong suốt tuần, du khách sẽ khám phá một (9) khu vực rộng lớn tráng lệ của các triển lãm văn hóa với trang phục xác thực, nhạc cụ truyền thống và triển lãm kiến trúc từ các cộng đồng dân tộc khác nhau. Các hoạt động hàng ngày bao gồm biểu diễn âm nhạc dân gian, hội thảo làm đồ thủ công và trải nghiệm ẩm thực (10) phản ánh bức tranh văn hóa phi thường của Việt Nam.
The program aims to (11) heighten awareness of ethnic diversity while strengthening national solidarity. For researchers, students, and cultural (12) advocates passionate about anthropology and	Chương trình nhằm (11) nâng cao nhận thức về sự đa dạng dân tộc đồng thời củng cố sự đoàn kết dân tộc. Đối với các nhà nghiên cứu, sinh viên và các (12) nhà ủng hộ văn hóa đam mê nhân chủng học

Tiếng Anh	Tiếng Việt
heritage preservation, this event provides invaluable insights into Vietnam's living traditions. Entry is free for students and seniors. Reserve your guided tour at https://www.vme.org.vn/	và bảo tồn di sản, sự kiện này cung cấp những hiểu biết sâu sắc vô giá về các truyền thống sống của Việt Nam. Vé vào cửa miễn phí cho sinh viên và người cao tuổi. Đặt tour có hướng dẫn viên của bạn tại https://www.vme.org.vn/

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.

Question 13. C

Giải thích:

Căn cứ vào mạch logic của câu chuyện về trải nghiệm tham gia cuộc thi hùng biện và vượt qua thất bại, thứ tự đúng phải là: quyết định tham gia (b) → chuẩn bị kỹ nhưng bị sợ (a) → thất bại (c) → hành động khắc phục (e) → bài học rút ra (d).

b. Năm ngoái, tôi quyết định liều lĩnh và tham gia một cuộc thi hùng biện khu vực.

a. Tôi đã tập diễn thuyết của mình vô số lần, nhưng khi bước lên sân khấu, tôi đã hoàn toàn bị đờ đẫn.

c. Thật không may, tâm trí tôi trở nên trống rỗng và tôi loạng choạng trong bài phát biểu một cách không mạch lạc trước một lượng lớn khán giả.

e. Thay vì rút lui khỏi diễn thuyết công cộng, tôi đã tham gia một câu lạc bộ kịch để dần dần xây dựng sự tự tin của mình trên sân khấu.

d. Khoảnh khắc đáng sợ đó mang tính chuyển đổi và cho tôi thấy rằng thất bại chỉ là một bước đệm dẫn đến thành công cuối cùng.

A. SAI – thứ tự b-a-c-d-e đặt bài học (d) trước hành động khắc phục (e), không hợp logic

B. SAI – thứ tự a-b-c-e-d bắt đầu bằng việc đóng băng trên sân khấu (a) trước khi giới thiệu quyết định tham gia (b), không tự nhiên

C. ĐÚNG – thứ tự b-a-c-e-d hợp lý: quyết định → chuẩn bị nhưng thất bại → mô tả thất bại → hành động khắc phục → bài học

D. SAI – thứ tự d-b-a-c-e bắt đầu bằng bài học (d) trước khi kể câu chuyện, không logic

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Last year, I decided to throw caution to the wind and enter a regional public speaking competition.	b. Năm ngoái, tôi quyết định liều lĩnh và tham gia một cuộc thi hùng biện khu vực.
a. I had rehearsed my speech countless times, yet when I stepped onto the stage I froze completely.	a. Tôi đã tập diễn thuyết của mình vô số lần, nhưng khi bước lên sân khấu, tôi đã hoàn toàn bị đờ đẫn.
c. Unfortunately, my mind went blank and I stumbled through my speech incoherently before a large audience.	c. Thật không may, tâm trí tôi trở nên trống rỗng và tôi loạng choạng trong bài phát biểu một cách không mạch lạc trước một lượng lớn khán giả.
e. Instead of withdrawing from public speaking, I joined a drama club to gradually build my confidence on stage.	e. Thay vì rút lui khỏi diễn thuyết công cộng, tôi đã tham gia một câu lạc bộ kịch để dần dần xây dựng sự tự tin của mình trên sân khấu.
d. That terrifying moment was transformative and showed me that failure is merely a stepping stone to eventual success.	d. Khoảnh khắc đáng sợ đó mang tính chuyển đổi và cho tôi thấy rằng thất bại chỉ là một bước đệm dẫn đến thành công cuối cùng.

Question 14. C

Giải thích:

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Căn cứ vào mạch logic về sự phát triển nghiên cứu AI tại Việt Nam, thứ tự hợp lý là: nghiên cứu AI tăng tốc (e) → hỗ trợ quốc gia cho dữ liệu và chuẩn mực (d) → đội ngũ y tế xây dựng mô hình (a) → liên minh Việt-nước ngoài (c) → triển vọng tương lai (b).

e. Nghiên cứu AI tại các trường đại học tăng tốc, chuyển từ các phòng thí nghiệm rải rác sang các viện và trung tâm phối hợp, định hướng nhiệm vụ trên toàn quốc.

d. Các khoản tài trợ quốc gia khuyến khích các bộ dữ liệu, chia sẻ tính toán và các chuẩn mực mở, củng cố các cam kết về khả năng tái tạo và tính liên quan địa phương.

a. Các đội ngũ y tế đã xây dựng các mô hình chẩn đoán để sàng lọc lao, công bố các giao thức xác nhận lâm sàng và đường cơ sở một cách công khai.

c. Trong khi đó, các tập đoàn Việt Nam-nước ngoài nhắm đến ngôn ngữ, OCR và giọng nói, phục vụ các cộng đồng thiểu số và các mục tiêu số hóa quan liêu.

b. Năng lực tương lai phụ thuộc vào quản trị đạo đức, duy trì nhân tài và tính toán bền vững phù hợp với lưới điện xanh.

A. SAI – thứ tự e-a-d-c-b đặt ứng dụng y tế (a) trước hỗ trợ quốc gia (d), không logic

B. SAI – thứ tự e-d-c-a-b đặt liên minh nước ngoài (c) trước ứng dụng y tế (a), không theo thứ tự tự nhiên

C. ĐÚNG – thứ tự e-d-a-c-b: tăng tốc nghiên cứu → hỗ trợ quốc gia → ứng dụng y tế → hợp tác quốc tế → triển vọng

D. SAI – thứ tự d-e-a-c-b bắt đầu bằng hỗ trợ (d) trước khi đề cập đến sự tăng tốc nghiên cứu (e), không tự nhiên

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. University AI research accelerated, moving from scattered labs to coordinated, mission-driven institutes and centres nationwide.	e. Nghiên cứu AI tại các trường đại học tăng tốc, chuyển từ các phòng thí nghiệm rải rác sang các viện và trung tâm phối hợp, định hướng nhiệm vụ trên toàn quốc.
d. National grants incentivised datasets, compute sharing, and open benchmarks, reinforcing reproducibility and local relevance commitments.	d. Các khoản tài trợ quốc gia khuyến khích các bộ dữ liệu, chia sẻ tính toán và các chuẩn mực mở, củng cố các cam kết về khả năng tái tạo và tính liên quan địa phương.
a. Healthcare teams built diagnostic models for TB screening, publishing baselines and clinical validation protocols openly.	a. Các đội ngũ y tế đã xây dựng các mô hình chẩn đoán để sàng lọc lao, công bố các giao thức xác nhận lâm sàng và đường cơ sở một cách công khai.
c. Meanwhile, Vietnamese–foreign consortia targeted language, OCR, and speech, serving minority communities and bureaucracy digitisation goals.	c. Trong khi đó, các tập đoàn Việt Nam-nước ngoài nhắm đến ngôn ngữ, OCR và giọng nói, phục vụ các cộng đồng thiểu số và các mục tiêu số hóa quan liêu.
b. Future capacity hinges on ethical governance, talent retention, and sustainable compute aligned with green grids.	b. Năng lực tương lai phụ thuộc vào quản trị đạo đức, duy trì nhân tài và tính toán bền vững phù hợp với lưới điện xanh.

Question 15. C

Giải thích:

Căn cứ vào mạch logic của cuộc hội thoại về việc trả lại ví, thứ tự tự nhiên là: người tìm thấy thông báo (a) → chủ nhân cảm ơn (b) → người tìm thấy khuyên kiểm tra (c).

a. Người tìm thấy: Xin lỗi, tôi nghĩ bạn vừa đánh rơi ví gần máy bán vé.

b. Chủ nhân: Ôi trời! Cảm ơn bạn rất nhiều vì sự trung thực của bạn! Tôi thậm chí chưa nhận ra nó bị mất.

c. Người tìm thấy: Không có gì. Chỉ cần đảm bảo kiểm tra xem mọi thứ vẫn còn bên trong trước khi bạn rời đi.

A. SAI – thứ tự a-c-b đặt lời khuyên (c) trước lời cảm ơn (b), không tự nhiên

B. SAI – thứ tự c-a-b bắt đầu bằng lời khuyên (c) trước khi thông báo tìm thấy ví (a), không logic

C. ĐÚNG – thứ tự a-b-c: thông báo → cảm ơn → khuyên bảo, đây là trình tự tự nhiên của cuộc hội thoại

D. SAI – thứ tự b-a-c bắt đầu bằng lời cảm ơn (b) trước khi được thông báo (a), không hợp lý

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Finder: Excuse me, I think you dropped your wallet near the ticket machine just now.	a. Người tìm thấy: Xin lỗi, tôi nghĩ bạn vừa đánh rơi ví gần máy bán vé.
b. Owner: Oh my goodness! Thank you so much for your honesty! I hadn't even noticed it was missing.	b. Chủ nhân: Ôi trời! Cảm ơn bạn rất nhiều vì sự trung thực của bạn! Tôi thậm chí chưa nhận ra nó bị mất.
c. Finder: You're welcome. Just make sure to check that everything's still inside before you leave.	c. Người tìm thấy: Không có gì. Chỉ cần đảm bảo kiểm tra xem mọi thứ vẫn còn bên trong trước khi bạn rời đi.

Question 16. C

Giải thích:

Căn cứ vào mạch logic của cuộc hội thoại về âm nhạc và đọc sách, thứ tự hợp lý là: câu hỏi (a) → David trả lời thích đọc sách hơn (c) → Victoria đồng ý nhưng nói âm nhạc diễn tả cảm xúc nhanh (d) → David đồng ý cả hai đều tốt (b) → Victoria kết luận (e).

a. Victoria: Bạn thích thư giãn với âm nhạc hay đọc sách?

c. David: Tôi yêu âm nhạc, nhưng đọc sách mang lại sự bình yên sâu sắc hơn.

d. Victoria: Tôi đồng ý, nhưng âm nhạc giúp diễn tả cảm xúc ngay lập tức.

b. David: Vâng, cả hai đều chữa lành tâm hồn theo cách đặc biệt của riêng chúng.

e. Victoria: Tốt nhất là thưởng thức cái nào phù hợp với tâm trạng.

A. SAI – thứ tự a-b-c-d-e đặt câu đồng ý chung (b) quá sớm, trước khi thảo luận chi tiết

B. SAI – thứ tự a-b-d-c-e cũng đặt câu đồng ý (b) quá sớm

C. ĐÚNG – thứ tự a-c-d-b-e: hỏi → trả lời → phân biệt → đồng ý cả hai → kết luận, logic tự nhiên

D. SAI – thứ tự a-b-e-c-d đặt kết luận (e) quá sớm trước khi thảo luận đầy đủ

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Victoria: Do you prefer relaxing with music or reading books?	a. Victoria: Bạn thích thư giãn với âm nhạc hay đọc sách?
c. David: I love music, but reading gives deeper peace of mind.	c. David: Tôi yêu âm nhạc, nhưng đọc sách mang lại sự bình yên sâu sắc hơn.
d. Victoria: I agree, but music helps express emotions instantly.	d. Victoria: Tôi đồng ý, nhưng âm nhạc giúp diễn tả cảm xúc ngay lập tức.
b. David: Yes, both heal the soul in their own special way.	b. David: Vâng, cả hai đều chữa lành tâm hồn theo cách đặc biệt của riêng chúng.
e. Victoria: It's best to enjoy whichever suits the mood.	e. Victoria: Tốt nhất là thưởng thức cái nào phù hợp với tâm trạng.

Question 17. A

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc của một lá thư mời chính thức, thứ tự hợp lý là: lời mời (b) → hướng dẫn đăng ký (a) → thông tin deadline và đánh giá (d) → quyền lợi diễn giả (c) → thông tin hỗ trợ (e).

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- b. Chúng tôi trân trọng mời bạn thuyết trình tại Hội nghị Thượng đỉnh Nghiên cứu Châu Á-Thái Bình Dương 2026, dự kiến diễn ra từ ngày 15-17 tháng 3 tại Singapore.
- a. Đăng ký phiên và gửi tóm tắt hiện đang mở thông qua cổng trực tuyến của chúng tôi tại www.research-summit.org.
- d. Hạn chót nộp là ngày 31 tháng 1, và tất cả các bản tóm tắt trải qua đánh giá ngang hàng với kết quả được công bố vào ngày 15 tháng 2.
- c. Diễn giả được chọn sẽ nhận quyền truy cập hội nghị miễn phí, bữa ăn và một đêm lưu trú tại Khách sạn Grand Plaza.
- e. Để được hỗ trợ kỹ thuật hoặc hướng dẫn thuyết trình, gửi email đến speakers@research-summit.org hoặc gọi +65-6789-4321 trong giờ hành chính.
- A. ĐÚNG** – thứ tự b-a-d-c-e: lời mời → hướng dẫn đăng ký → deadline → quyền lợi → liên hệ, đây là cấu trúc chuẩn của thư mời
- B. SAI** – thứ tự b-d-a-c-e đặt deadline (d) trước hướng dẫn đăng ký (a), không tự nhiên
- C. SAI** – thứ tự b-a-c-d-e đặt quyền lợi (c) trước deadline (d), không theo thứ tự ưu tiên thông tin
- D. SAI** – thứ tự a-b-c-d-e bắt đầu bằng hướng dẫn đăng ký (a) trước lời mời (b), không hợp lý

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. We cordially invite you to present at the Asia-Pacific Research Summit 2026, scheduled for March 15-17 in Singapore.	b. Chúng tôi trân trọng mời bạn thuyết trình tại Hội nghị Thượng đỉnh Nghiên cứu Châu Á-Thái Bình Dương 2026, dự kiến diễn ra từ ngày 15-17 tháng 3 tại Singapore.
a. Session registration and abstract submission are now open through our online portal at www.research-summit.org .	a. Đăng ký phiên và gửi tóm tắt hiện đang mở thông qua cổng trực tuyến của chúng tôi tại www.research-summit.org .
d. The submission deadline is January 31st, and all abstracts undergo peer review with results announced by February 15th.	d. Hạn chót nộp là ngày 31 tháng 1, và tất cả các bản tóm tắt trải qua đánh giá ngang hàng với kết quả được công bố vào ngày 15 tháng 2.
c. Selected speakers will receive complimentary conference access, meals, and one night's accommodation at the Grand Plaza Hotel.	c. Diễn giả được chọn sẽ nhận quyền truy cập hội nghị miễn phí, bữa ăn và một đêm lưu trú tại Khách sạn Grand Plaza.
e. For technical support or presentation guidelines, email speakers@research-summit.org or call +65-6789-4321 during office hours.	e. Để được hỗ trợ kỹ thuật hoặc hướng dẫn thuyết trình, gửi email đến speakers@research-summit.org hoặc gọi +65-6789-4321 trong giờ hành chính.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Question 18. A

- A.** Journalists often work extended hours to gather evidence, striving to uncover stories that significantly impact public life (Các nhà báo thường làm việc nhiều giờ để thu thập bằng chứng, phấn đấu để khám phá những câu chuyện tác động đáng kể đến đời sống công cộng)
- B.** Reporters frequently dedicate considerable time to collecting information, attempting to reveal narratives that substantially affect society (Các phóng viên thường dành thời gian đáng kể để thu thập thông tin, cố gắng tiết lộ những câu chuyện tác động đáng kể đến xã hội)

C. Correspondents regularly invest lengthy periods in accumulating data, seeking to expose accounts that markedly influence civic affairs (Các thông tin viên thường xuyên đầu tư những khoảng thời gian dài để tích lũy dữ liệu, tìm cách vạch trần những báo cáo ảnh hưởng rõ rệt đến các vấn đề công dân)

D. Media professionals commonly spend substantial time compiling facts, endeavoring to discover stories that notably shape public discourse (Các chuyên gia truyền thông thường dành thời gian đáng kể để biên soạn sự thật, cố gắng khám phá những câu chuyện hình thành rõ rệt nên diễn ngôn công cộng)

Giải thích:

Căn cứ vào câu sau "By investigating complex issues and presenting verified facts, journalists help citizens make informed decisions" (Bằng cách điều tra các vấn đề phức tạp và trình bày các sự thật đã được xác minh, các nhà báo giúp công dân đưa ra quyết định có căn cứ), câu chèn vào cần nói về vai trò điều tra của nhà báo.

A. ĐÚNG – nội dung phù hợp với mạch logic đoạn văn, nói về việc nhà báo làm việc chăm chỉ để khám phá các câu chuyện có tác động lớn, dẫn đến câu sau về điều tra và trình bày sự thật

B. SAI – "attempting to reveal narratives" (cố gắng tiết lộ) nghe yếu hơn "striving to uncover" và không nhấn mạnh tính tích cực

C. SAI – "expose accounts" (vạch trần) có hàm ý tiêu cực, không phù hợp với giai điệu trung lập của đoạn văn

D. SAI – "shape public discourse" (hình thành diễn ngôn) không liên kết mạnh với câu sau về "help citizens make informed decisions"

Question 19. A

A. For example, corruption, environmental abuse, and systematic human rights violations have been exposed by investigative journalism (Ví dụ, tham nhũng, lạm dụng môi trường và vi phạm nhân quyền có hệ thống đã bị vạch trần bởi báo chí điều tra)

B. For instance, malfeasance, ecological damage, and persistent civil liberties transgressions have been revealed through in-depth reporting (Chẳng hạn, hành vi sai trái, thiệt hại sinh thái và vi phạm quyền tự do dân sự dai dẳng đã được tiết lộ thông qua báo cáo chuyên sâu)

C. As illustration, misconduct, environmental degradation, and ongoing rights infringements have been uncovered via comprehensive inquiry (Để minh họa, hành vi sai trái, suy thoái môi trường và vi phạm quyền đang diễn ra đã được phát hiện thông qua cuộc điều tra toàn diện)

D. To illustrate, wrongdoing, natural resource exploitation, and continued freedom violations have been disclosed through thorough investigation (Để minh họa, hành vi sai trái, khai thác tài nguyên thiên nhiên và vi phạm tự do tiếp tục đã được tiết lộ thông qua điều tra kỹ lưỡng)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "In many societies, access to independent reporting is considered a cornerstone of democracy" (Ở nhiều xã hội, việc tiếp cận báo cáo độc lập được coi là nền tảng của nền dân chủ), câu chèn vào cần đưa ra ví dụ cụ thể về vai trò của báo chí điều tra.

A. ĐÚNG – "For example" tự nhiên, các ví dụ cụ thể (corruption, environmental abuse, human rights violations) phù hợp với vai trò giám sát quyền lực của báo chí

B. SAI – "malfeasance" và "civil liberties transgressions" quá kỹ thuật, "persistent" không cần thiết

C. SAI – "As illustration" không tự nhiên bằng "For example", "ongoing" không mạnh bằng "systematic"

D. SAI – "natural resource exploitation" khác với "environmental abuse", làm thay đổi ý nghĩa

Question 20. A

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A.** Such disruptions can gradually erode public trust and progressively weaken democratic institutions over time (Những gián đoạn như vậy có thể dần dần làm xói mòn lòng tin công chúng và làm suy yếu dần các thể chế dân chủ theo thời gian)
- B.** These interferences may slowly undermine civic confidence and increasingly compromise democratic structures gradually (Những sự can thiệp này có thể từ từ làm suy yếu lòng tin công dân và ngày càng làm tổn hại các cấu trúc dân chủ một cách dần dần)
- C.** Such impediments might steadily diminish public faith and progressively damage democratic frameworks eventually (Những trở ngại như vậy có thể làm giảm đều đặn niềm tin công chúng và làm tổn hại dần dần các khung dân chủ cuối cùng)
- D.** These obstacles could incrementally reduce societal trust and continuously deteriorate democratic mechanisms ultimately (Những trở ngại này có thể giảm dần lòng tin xã hội và liên tục làm suy thoái các cơ chế dân chủ cuối cùng)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "When journalists face censorship or intimidation, the flow of reliable information is disrupted" (Khi nhà báo đối mặt với kiểm duyệt hoặc đe dọa, dòng thông tin đáng tin cậy bị gián đoạn), câu chèn vào cần nói về hậu quả của việc gián đoạn này.

A. ĐÚNG – "Such disruptions" liên kết trực tiếp với "disrupted" ở câu trước, "gradually erode" và "progressively weaken" tự nhiên, không rườm rà

B. SAI – "These interferences" không liên kết mạnh bằng "disruptions", "gradually" xuất hiện hai lần (slowly... gradually) gây rườm rà

C. SAI – "impediments" (trở ngại) không chính xác bằng "disruptions" (gián đoạn), "eventually" thừa

D. SAI – "continuously deteriorate" quá mạnh, "ultimately" thừa khi đã có "over time" ngầm định

Question 21. A

A. Were journalists to have ignored whistleblower testimonies, major scandals might have remained concealed from public scrutiny (Nếu các nhà báo đã bỏ qua lời khai của người tố giác, các vụ bê bối lớn có thể vẫn được che giấu khỏi sự giám sát công chúng)

B. Should reporters have disregarded insider accounts, significant controversies could have stayed hidden from public awareness (Nếu các phóng viên đã phớt lờ các tài khoản nội bộ, những tranh cãi đáng kể có thể vẫn ẩn khỏi nhận thức công chúng)

C. Were correspondents to have overlooked informant revelations, substantial scandals may have continued undetected by society (Nếu các thông tin viên đã bỏ qua những tiết lộ của người cung cấp thông tin, các vụ bê bối đáng kể có thể tiếp tục không bị phát hiện bởi xã hội)

D. Should media professionals have dismissed source disclosures, important improprieties might have remained undiscovered publicly (Nếu các chuyên gia truyền thông đã bác bỏ các tiết lộ nguồn, những hành vi không đúng đắn quan trọng có thể vẫn chưa được phát hiện công khai)

Giải thích:

Căn cứ vào câu sau "If news organizations had stronger protections and funding, they might be able to resist external pressures more effectively" (Nếu các tổ chức tin tức có sự bảo vệ và tài trợ mạnh mẽ hơn, họ có thể chống lại áp lực bên ngoài hiệu quả hơn), câu chèn vào cần là câu điều kiện giả định về quá khứ với cấu trúc đảo ngữ.

A. ĐÚNG – "Were journalists to have ignored" là cấu trúc đảo ngữ đúng, "whistleblower testimonies" cụ thể và chính xác, "major scandals" và "concealed from public scrutiny" mạnh mẽ và tự nhiên

B. SAI – "Should reporters have disregarded" là câu trúc đảo ngữ nhưng "insider accounts" không rõ bằng "whistleblower testimonies"

C. SAI – "may have continued undetected" không đúng ngữ pháp trong câu điều kiện loại 3 (phải là "might have")

D. SAI – "improprieties" (hành vi không đúng đắn) không mạnh bằng "scandals" (vụ bê bối)

Question 22. A

A. While some outlets prioritize speed, others emphasize accuracy and contextual depth to maintain editorial integrity (Trong khi một số cơ quan ưu tiên tốc độ, những cơ quan khác nhấn mạnh độ chính xác và chiều sâu ngữ cảnh để duy trì tính toàn vẹn biên tập)

B. Whereas certain organizations value immediacy, alternative sources stress precision and comprehensive analysis to preserve journalistic standards (Trong khi một số tổ chức coi trọng tính tức thời, các nguồn thay thế nhấn mạnh độ chính xác và phân tích toàn diện để bảo tồn các tiêu chuẩn báo chí)

C. Although particular platforms favor rapidity, other media focus on correctness and thorough context to sustain professional credibility (Mặc dù các nền tảng cụ thể ưu tiên tốc độ nhanh, các phương tiện truyền thông khác tập trung vào tính đúng đắn và bối cảnh kỹ lưỡng để duy trì uy tín chuyên nghiệp)

D. While specific news sources prize timeliness, different outlets emphasize truthfulness and detailed background to uphold reporting quality (Trong khi các nguồn tin cụ thể đánh giá cao tính kịp thời, các cơ quan khác nhau nhấn mạnh tính chân thực và lý lịch chi tiết để nâng cao chất lượng báo cáo)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "As digital platforms evolve, journalism must adapt to new formats" (Khi các nền tảng kỹ thuật số phát triển, báo chí phải thích ứng với các định dạng mới), câu chèn vào cần nói về sự cân bằng giữa các ưu tiên khác nhau trong báo chí hiện đại.

A. ĐÚNG – "While some... others" tự nhiên, "speed" vs "accuracy and contextual depth" là sự đối lập rõ ràng, "editorial integrity" phù hợp với chủ đề về cam kết với sự thật

B. SAI – "alternative sources" không rõ nghĩa, không phù hợp với "organizations"

C. SAI – "rapidity" và "correctness" không tự nhiên bằng "speed" và "accuracy"

D. SAI – "detailed background" không bằng "contextual depth", "uphold reporting quality" yếu hơn "maintain editorial integrity"

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Journalism plays a vital role in shaping public opinion and holding power to account. (18) Journalists often work extended hours to gather evidence, striving to uncover stories that significantly impact public life. By investigating complex issues and presenting verified facts, journalists help citizens make informed decisions about their communities and governments.	Báo chí đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành dư luận và giữ quyền lực chịu trách nhiệm. (18) Các nhà báo thường làm việc nhiều giờ để thu thập bằng chứng, phấn đấu để khám phá những câu chuyện tác động đáng kể đến đời sống công cộng. Bằng cách điều tra các vấn đề phức tạp và trình bày các sự thật đã được xác minh, các nhà báo giúp công dân đưa ra quyết định có căn cứ về cộng đồng và chính phủ của họ.
In many societies, access to independent reporting is considered a cornerstone of democracy. (19) For example, corruption, environmental abuse, and systematic human rights violations have been exposed by investigative journalism. When journalists face censorship or intimidation, the flow of reliable	Ở nhiều xã hội, việc tiếp cận báo cáo độc lập được coi là nền tảng của nền dân chủ. (19) Ví dụ, tham nhũng, lạm dụng môi trường và vi phạm nhân quyền có hệ thống đã bị vạch trần bởi báo chí điều tra. Khi nhà báo đối mặt với kiểm duyệt hoặc đe dọa, dòng thông tin đáng tin cậy bị gián đoạn, để lại chỗ cho thông tin sai lệch lan truyền. (20)

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
information is disrupted, leaving room for misinformation to spread. (20) Such disruptions can gradually erode public trust and progressively weaken democratic institutions over time.	Những gián đoạn như vậy có thể dần dần làm xói mòn lòng tin công chúng và làm suy yếu dần các thể chế dân chủ theo thời gian.
This is especially dangerous during elections or public health crises, when accurate reporting can influence outcomes and save lives. (21) Were journalists to have ignored whistleblower testimonies, major scandals might have remained concealed from public scrutiny. If news organizations had stronger protections and funding, they might be able to resist external pressures more effectively.	Điều này đặc biệt nguy hiểm trong các cuộc bầu cử hoặc khủng hoảng sức khỏe cộng đồng, khi báo cáo chính xác có thể ảnh hưởng đến kết quả và cứu sống mạng người. (21) Nếu các nhà báo đã bỏ qua lời khai của người tố giác, các vụ bê bối lớn có thể vẫn được che giấu khỏi sự giám sát công chúng. Nếu các tổ chức tin tức có sự bảo vệ và tài trợ mạnh mẽ hơn, họ có thể chống lại áp lực bên ngoài hiệu quả hơn.
(22) While some outlets prioritize speed, others emphasize accuracy and contextual depth to maintain editorial integrity. As digital platforms evolve, journalism must adapt to new formats while preserving its commitment to truth and accountability.	(22) Trong khi một số cơ quan ưu tiên tốc độ, những cơ quan khác nhấn mạnh độ chính xác và chiều sâu ngữ cảnh để duy trì tính toàn vẹn biên tập. Khi các nền tảng kỹ thuật số phát triển, báo chí phải thích ứng với các định dạng mới trong khi bảo tồn cam kết của nó với sự thật và trách nhiệm giải trình.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Question 23. C

The word soared in paragraph 1 can be best replaced by _____? (Từ "soared" trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bởi _____?)

soared /sɔːd/ (động từ): tăng vọt, bay cao

A. dwindled /'dwɪndld/ (động từ): giảm dần, thu nhỏ lại

B. meandered /mi'ændəd/ (động từ): uốn khúc, lang thang

C. surged /sɜːdʒd/ (động từ): tăng vọt, dâng cao

D. plateaued /plæ'təʊd/ (động từ): đạt đến mức ổn định, không tăng thêm

Giải thích:

Căn cứ vào câu "UK plastic waste exports have soared this year, rising by 84%" (Xuất khẩu rác thải nhựa của Anh đã tăng vọt năm nay, tăng 84%), từ "soared" có nghĩa là tăng mạnh.

A. SAI – "dwindled" nghĩa là giảm dần, trái nghĩa với "soared"

B. SAI – "meandered" nghĩa là uốn khúc/lang thang, không liên quan

C. ĐÚNG – "surged" nghĩa là tăng vọt, đồng nghĩa với "soared"

D. SAI – "plateaued" nghĩa là đạt mức ổn định, không tăng thêm, trái với nghĩa tăng mạnh

Question 24. B

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 3 as a feature of shifting trade routes? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 3 như một đặc điểm của các tuyến thương mại đang thay đổi?)

A. Re-routing through European hubs such as the Netherlands (Chuyển hướng qua các trung tâm châu Âu như Hà Lan)

- B.** A decline in UK domestic recycling capacity driving exports (Sự suy giảm năng lực tái chế trong nước của Anh thúc đẩy xuất khẩu)
- C.** Movement of waste flows toward Turkey after other bans (Sự di chuyển của dòng chảy rác thải về phía Thổ Nhĩ Kỳ sau các lệnh cấm khác)
- D.** Reports of low oversight within parts of Turkey's sector (Báo cáo về sự giám sát thấp trong các phần của lĩnh vực của Thổ Nhĩ Kỳ)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "after Malaysia's tighter import rules... material is quickly re-routed – via the Netherlands or to Turkey" (sau các quy định nhập khẩu chặt chẽ hơn của Malaysia... vật liệu nhanh chóng được chuyển hướng – qua Hà Lan hoặc đến Thổ Nhĩ Kỳ) và "Experts describe low oversight in parts of Turkey's recycling sector" (Các chuyên gia mô tả sự giám sát thấp trong các phần của lĩnh vực tái chế của Thổ Nhĩ Kỳ).

A. SAI – được đề cập: "re-routed – via the Netherlands"

B. ĐÚNG – KHÔNG được đề cập trong đoạn 3, đoạn này chỉ nói về việc chuyển hướng sau lệnh cấm, không nói về suy giảm năng lực tái chế trong nước

C. SAI – được đề cập: "re-routed... to Turkey"

D. SAI – được đề cập: "low oversight in parts of Turkey's recycling sector"

Question 25. C

The word OPPOSITE in meaning to strict in paragraph 4 is _____. (Từ TRÁI NGHĨA với "strict" trong đoạn 4 là _____.)

strict /strikt/ (tính từ): nghiêm ngặt, chặt chẽ

A. rigorous /'rɪɡərəs/ (tính từ): nghiêm ngặt, chặt chẽ

B. severe /sɪ'viə(r)/ (tính từ): nghiêm khắc, khắt khe

C. lax /læks/ (tính từ): lỏng lẻo, không chặt chẽ

D. exacting /ɪɡ'zæktɪŋ/ (tính từ): khắt khe, đòi hỏi cao

Giải thích:

Căn cứ vào câu "Defra counters that exports are governed by strict legal controls" (Defra phản bác rằng xuất khẩu được quản lý bởi các kiểm soát pháp lý nghiêm ngặt), từ "strict" có nghĩa là nghiêm ngặt, chặt chẽ.

A. SAI – "rigorous" đồng nghĩa với "strict"

B. SAI – "severe" đồng nghĩa với "strict"

C. ĐÚNG – "lax" nghĩa là lỏng lẻo, trái nghĩa với "strict"

D. SAI – "exacting" đồng nghĩa với "strict"

Question 26. C

The word Such in paragraph 3 refers to _____. (Từ "Such" trong đoạn 3 đề cập đến _____.)

A. low oversight in Turkey's recycling sector (sự giám sát thấp trong lĩnh vực tái chế của Thổ Nhĩ Kỳ)

B. re-routing of materials through various countries (việc chuyển hướng vật liệu qua các quốc gia khác nhau)

C. volatility in global waste trade patterns (sự biến động trong các mô hình thương mại rác thải toàn cầu)

D. fatalities in unregulated recycling plants (các vụ tử vong trong các nhà máy tái chế không được quản lý)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "Such volatility, critics warn, rewards arbitrage" (Sự biến động như vậy, các nhà phê bình cảnh báo, thường cho kinh doanh chênh lệch giá). Trước đó đoạn văn mô tả sự thay đổi liên tục của dòng chảy rác thải (từ Malaysia sang Thổ Nhĩ Kỳ, qua Hà Lan).

A. SAI – "low oversight" chỉ là một chi tiết, không phải cái được gọi là "volatility"

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- B. SAI** – "re-routing" là một phần của sự biến động nhưng không phải toàn bộ
- C. ĐÚNG** – "Such" đề cập đến "volatility" (sự biến động) của các tuyến thương mại rác thải được mô tả trong đoạn
- D. SAI** – "fatalities" là chi tiết bổ sung, không phải điều được gọi là "volatility"

Question 27. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?)

Although officials proclaim "high ambition", the UK still refuses to fix a date for ending shipments to poorer nations, even as volumes pivot to south-east Asia. (Mặc dù các quan chức tuyên bố "tham vọng cao", Anh vẫn từ chối ấn định ngày kết thúc các lô hàng đến các quốc gia nghèo hơn, ngay cả khi khối lượng chuyển sang Đông Nam Á.)

- A.** While professing strong goals, the UK declines to establish a firm timeline for ceasing waste transfers to developing nations. (Trong khi tuyên bố các mục tiêu mạnh mẽ, Anh từ chối thiết lập một lộ trình vững chắc để chấm dứt chuyển giao rác thải đến các quốc gia đang phát triển.)
- B.** Despite championing ambition, the UK has not committed to a deadline to halt exports to poorer countries. (Mặc dù ủng hộ tham vọng, Anh chưa cam kết với một thời hạn để dừng xuất khẩu đến các quốc gia nghèo hơn.)
- C.** Though officials emphasize lofty intentions, the UK avoids specifying when shipments to less wealthy countries will end. (Mặc dù các quan chức nhấn mạnh ý định cao cả, Anh tránh chỉ rõ khi nào các lô hàng đến các quốc gia ít giàu có hơn sẽ kết thúc.)
- D.** Despite rhetorical commitment, the UK refrains from setting a concrete date to terminate exports to poorer states. (Mặc dù có cam kết hùng biện, Anh kiềm chế không ấn định ngày cụ thể để chấm dứt xuất khẩu đến các quốc gia nghèo hơn.)

Giải thích:

Căn cứ vào câu gốc nhấn mạnh sự mâu thuẫn giữa "high ambition" (tham vọng cao - chỉ lời nói) và "refuses to fix a date" (từ chối ấn định ngày - hành động), cần tìm câu diễn đạt rõ sự mâu thuẫn này.

- A. SAI** – "professing strong goals" và "declines to establish" đúng nhưng mất chi tiết "even as volumes pivot to south-east Asia"
- B. SAI** – "championing ambition" không nắm bắt được tính "rhetorical" (hùng biện, chỉ lời nói) của "proclaim high ambition"
- C. SAI** – "avoids specifying when" yếu hơn "refuses to fix a date"
- D. ĐÚNG** – "rhetorical commitment" nắm bắt được tính hùng biện của "proclaim high ambition", "refrains from setting a concrete date" tương đương với "refuses to fix a date", "terminate exports to poorer states" tương đương với "ending shipments to poorer nations"

Question 28. B

Which of the following is TRUE according to paragraph 1? (Điều nào sau đây là đúng theo đoạn 1?)

- A.** UK exports to Indonesia fell from 24,006 tonnes in 2025 to 525 tonnes in 2024. (Xuất khẩu của Anh đến Indonesia giảm từ 24.006 tấn năm 2025 xuống 525 tấn năm 2024.)
- B.** The share to non-OECD destinations increased from 11% in 2024 to 20% in 2025. (Tỷ lệ đến các điểm đến không thuộc OECD tăng từ 11% năm 2024 lên 20% năm 2025.)
- C.** Total plastic waste exports dropped well below 300,000 tonnes in early 2025. (Tổng xuất khẩu rác thải nhựa giảm xuống dưới 300.000 tấn vào đầu năm 2025.)

D. Malaysia received 24,006 tonnes in 2025, a decline from 28,667 tonnes in 2024. (Malaysia nhận 24.006 tấn năm 2025, giảm từ 28.667 tấn năm 2024.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 1: "the portion routed directly to non-OECD destinations climbed from 11% to 20%" (phần được chuyển trực tiếp đến các điểm đến không thuộc OECD tăng từ 11% lên 20%).

A. SAI – đoạn văn nói "consignments jumping to... 24,006 tonnes" nghĩa là tăng LÊN 24.006 tấn (năm 2025), không phải giảm

B. ĐÚNG – đúng như thông tin trong đoạn văn

C. SAI – "aggregate volumes remained above 317,000 tonnes" nghĩa là trên 317.000 tấn, không phải dưới 300.000 tấn

D. SAI – Malaysia nhận 28.667 tấn (không phải 24.006 tấn); Indonesia nhận 24.006 tấn

Question 29. D

Which paragraph mentions calls to follow the EU ban and shut the export-cheaper-than-recycling loophole? (Đoạn nào đề cập đến lời kêu gọi tuân theo lệnh cấm của EU và đóng lỗ hổng xuất khẩu rẻ hơn tái chế?)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 4: "Campaigners urge the UK to emulate the EU prohibition and close the loophole that makes exporting cheaper than domestic reprocessing" (Các nhà vận động kêu gọi Anh noi gương lệnh cấm của EU và đóng lỗ hổng khiến xuất khẩu rẻ hơn so với tái xử lý trong nước).

A. SAI – Đoạn 1 chỉ trình bày số liệu xuất khẩu

B. SAI – Đoạn 2 nói về lệnh cấm của EU và sự đạo đức giả của Anh nhưng không đề cập lời kêu gọi

C. SAI – Đoạn 3 nói về sự thay đổi tuyến thương mại

D. ĐÚNG – Đoạn 4 đề cập rõ ràng lời kêu gọi tuân theo lệnh cấm EU và đóng lỗ hổng

Question 30. C

Which paragraph mentions the July decline in UK shipments to Malaysia due to new import restrictions? (Đoạn nào đề cập đến sự suy giảm vào tháng 7 trong các lô hàng của Anh đến Malaysia do các hạn chế nhập khẩu mới?)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "after Malaysia's tighter import rules, UK shipments there dipped to 2.8% (about 1,500 tonnes) in July" (sau các quy định nhập khẩu chặt chẽ hơn của Malaysia, các lô hàng của Anh đến đó giảm xuống 2,8% (khoảng 1.500 tấn) vào tháng 7).

A. SAI – Đoạn 1 trình bày số liệu tổng thể 2024-2025

B. SAI – Đoạn 2 nói về chính sách EU và Anh

C. ĐÚNG – Đoạn 3 đề cập rõ ràng sự giảm vào tháng 7 do quy định nhập khẩu của Malaysia

D. SAI – Đoạn 4 nói về lời kêu gọi chính sách và phản hồi của Defra

Tiếng Anh	Tiếng Việt
UK plastic waste exports have soared this year, rising by 84% in the first half of 2025 compared with 2024, according to UN Comtrade analysis compiled by The Last Beach Cleanup. The surge has been concentrated in Malaysia and Indonesia, with consignments jumping to 28,667 tonnes and 24,006 tonnes respectively. While aggregate volumes remained above 317,000 tonnes, the portion routed directly to non-OECD destinations climbed from 11% to 20%. Campaigners brand	Xuất khẩu rác thải nhựa của Anh đã tăng vọt trong năm nay, tăng 84% trong nửa đầu năm 2025 so với năm 2024, theo phân tích UN Comtrade được biên soạn bởi The Last Beach Cleanup. Sự tăng vọt tập trung ở Malaysia và Indonesia, với các lô hàng tăng lên 28.667 tấn và 24.006 tấn tương ứng. Trong khi khối lượng tổng hợp vẫn trên 317.000 tấn, phần được chuyển trực tiếp đến các điểm đến không thuộc OECD tăng từ 11% lên 20%. Các nhà vận động gọi mô hình này là "chủ nghĩa đế

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>this pattern "waste imperialism", arguing that costs are being externalised onto jurisdictions with weaker enforcement capacity.</p>	<p>quốc rác thải", lập luận rằng chi phí đang được chuyển bên ngoài vào các khu vực tài phán có năng lực thực thi yếu hơn.</p>
<p>The EU has agreed to prohibit exports to non-OECD countries from November 2026 for two and a half years, extendable thereafter; the UK has no equivalent ban. Jan Dell accuses ministers of hypocrisy at global plastics talks. Although officials proclaim "high ambition", the UK still refuses to fix a date for ending shipments to poorer nations, even as volumes pivot to south-east Asia. Advocates insist that responsibility should track origin: if Britain produces the packaging, Britain should process it – rather than offloading risks elsewhere.</p>	<p>EU đã đồng ý cấm xuất khẩu đến các quốc gia không thuộc OECD từ tháng 11 năm 2026 trong hai năm rưỡi, có thể gia hạn sau đó; Anh không có lệnh cấm tương đương. Jan Dell cáo buộc các bộ trưởng đạo đức giả tại các cuộc đàm phán nhựa toàn cầu. Mặc dù các quan chức tuyên bố "tham vọng cao", Anh vẫn từ chối ấn định ngày kết thúc các lô hàng đến các quốc gia nghèo hơn, ngay cả khi khối lượng chuyển sang Đông Nam Á. Các nhà ủng hộ nhấn mạnh rằng trách nhiệm nên theo dõi nguồn gốc: nếu Anh sản xuất bao bì, Anh nên xử lý nó – thay vì đổ bỏ rủi ro ở nơi khác.</p>
<p>Trade flows remain mercurial: after Malaysia's tighter import rules, UK shipments there dipped to 2.8% (about 1,500 tonnes) in July. Yet, as after China's 2018 restrictions, material is quickly re-routed – via the Netherlands or to Turkey – creating a shadow geography of disposal. Experts describe low oversight in parts of Turkey's recycling sector, where licences are reportedly easy to obtain and fatalities have been documented. Such volatility, critics warn, rewards arbitrage while obscuring accountability along the transboundary chain.</p>	<p>Dòng chảy thương mại vẫn thất thường: sau các quy định nhập khẩu chặt chẽ hơn của Malaysia, các lô hàng của Anh đến đó giảm xuống 2,8% (khoảng 1.500 tấn) vào tháng 7. Tuy nhiên, như sau các hạn chế của Trung Quốc năm 2018, vật liệu nhanh chóng được chuyển hướng – qua Hà Lan hoặc đến Thổ Nhĩ Kỳ – tạo ra một địa lý bóng tối của việc xử lý. Các chuyên gia mô tả sự giám sát thấp trong các phần của lĩnh vực tái chế của Thổ Nhĩ Kỳ, nơi giấy phép được cho là dễ có được và các vụ tử vong đã được ghi nhận. Sự biến động như vậy, các nhà phê bình cảnh báo, thưởng cho kinh doanh chênh lệch giá trong khi che khuất trách nhiệm giải trình dọc theo chuỗi xuyên biên giới.</p>
<p>Campaigners urge the UK to emulate the EU prohibition and close the loophole that makes exporting cheaper than domestic reprocessing. Industry voices argue that Britain should internalise the true costs of its packaging. Defra counters that exports are governed by strict legal controls and that forthcoming collection and packaging reforms will catalyse around £10bn of investment, boosting UK-based recycling capacity and, in principle, reducing dependency on offshore outlets over time if fully implemented.</p>	<p>Các nhà vận động kêu gọi Anh noi gương lệnh cấm của EU và đóng lỗ hổng khiến xuất khẩu rẻ hơn so với tái xử lý trong nước. Các tiếng nói trong ngành lập luận rằng Anh nên nội bộ hóa chi phí thực sự của bao bì của mình. Defra phản bác rằng xuất khẩu được quản lý bởi các kiểm soát pháp lý nghiêm ngặt và các cải cách thu gom và đóng gói sắp tới sẽ thúc đẩy khoảng 10 tỷ bảng đầu tư, thúc đẩy năng lực tái chế có trụ sở tại Anh và, về nguyên tắc, giảm sự phụ thuộc vào các cửa hàng ngoài khơi theo thời gian nếu được thực hiện đầy đủ.</p>

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Question 31. A

The word protean in paragraph 2 mostly means _____. (Từ "protean" trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là _____.)

protean /'prəʊtiən/ (tính từ): dễ thay đổi, đa dạng

- A. highly variable (rất đa dạng, thay đổi nhiều)
- B. narrowly fixed (cố định hẹp)
- C. painfully repetitive (lặp đi lặp lại đau đớn)
- D. mildly predictable (có thể dự đoán được ở mức độ nhẹ)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "AI is a protean family of tools with divergent architectures, risk profiles, and human entanglements" (AI là một họ công cụ đa dạng với các kiến trúc khác nhau, hồ sơ rủi ro và sự vướng víu của con người), từ "protean" được dùng để mô tả sự đa dạng và thay đổi.

- A. **ĐÚNG** – "highly variable" (rất đa dạng) phù hợp với nghĩa của "protean" trong ngữ cảnh này
- B. **SAI** – "narrowly fixed" (cố định hẹp) trái nghĩa với "protean"
- C. **SAI** – "painfully repetitive" (lặp lại) không phù hợp với nghĩa đa dạng
- D. **SAI** – "mildly predictable" (có thể dự đoán) trái với tính đa dạng không thể dự đoán

Question 32. B

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

Yet analogies to corporations become strained when the 'agent' is a stack of models that updates itself. (Tuy nhiên, sự tương tự với các công ty trở nên căng thẳng khi 'tác nhân' là một chồng mô hình tự cập nhật.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung câu nói về sự hạn chế của việc so sánh AI với công ty khi AI có khả năng tự cập nhật, câu này nên xuất hiện sau khi đã đề cập đến sự tương tự với công ty và trước khi nói về các vấn đề về trách nhiệm.

- A. **SAI** – [I] xuất hiện trong đoạn 1 sau "corporate personhood" nhưng chưa đề cập đến các vấn đề của sự tương tự này
- B. **ĐÚNG** – [II] xuất hiện trong đoạn 2 sau "Limited-liability logics also falter where systems operate with real autonomy, obscuring fault and making accountability diffuse", đây là vị trí lý tưởng để bổ sung về sự hạn chế của phép tương tự với công ty
- C. **SAI** – [III] xuất hiện trong đoạn 3, nơi đã chuyển sang nói về cách tiếp cận hiện tại, không còn phù hợp để nói về vấn đề của phép tương tự
- D. **SAI** – [IV] xuất hiện trong đoạn 4 về triển vọng tương lai, quá muộn

Question 33. D

Which of the following best summarises paragraph 1? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 1?)

- A. It rejects corporate analogies and urges immediate abolition of all AI rights, citing moral risks that outweigh administrative gains. (Nó từ chối sự tương tự với công ty và kêu gọi xóa bỏ ngay lập tức tất cả các quyền của AI, trích dẫn các rủi ro đạo đức vượt quá lợi ích hành chính.)
- B. It predicts swift recognition of AI dignity, arguing that social utility inevitably converts into enforceable rights for sophisticated systems. (Nó dự đoán sự công nhận nhanh chóng về phẩm giá của AI, lập luận rằng tiện ích xã hội chắc chắn chuyển thành các quyền có thể thực thi được cho các hệ thống tinh vi.)
- C. It claims AI already enjoys personhood by custom, and the law merely needs to formalise the widely accepted social consensus. (Nó tuyên bố AI đã có nhân cách theo phong tục, và pháp luật chỉ cần chính thức hóa sự đồng thuận xã hội được chấp nhận rộng rãi.)
- D. It proposes a calibrated spectrum of narrow legal capacities for some AIs, cautiously borrowing from corporate personhood without conferring moral status. (Nó đề xuất một phổ

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

được hiệu chỉnh các năng lực pháp lý hẹp cho một số AI, thận trọng mượn từ nhân cách công ty mà không trao địa vị đạo đức.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 1: "many propose a spectrum calibrating specific rights and duties to functional capacities, drawing a guarded analogy to corporate personhood" và "without imputing moral agency or dignity".

A. SAI – đoạn 1 không từ chối sự tương tự với công ty mà "drawing a guarded analogy"

B. SAI – đoạn 1 không dự đoán sự công nhận nhanh chóng về phẩm giá AI

C. SAI – đoạn 1 không tuyên bố AI đã có nhân cách

D. ĐÚNG – đoạn 1 đề xuất "a spectrum calibrating specific rights and duties" (phổ hiệu chỉnh quyền và nghĩa vụ cụ thể), "drawing a guarded analogy to corporate personhood" (vẽ một sự tương tự thận trọng với nhân cách công ty), "without imputing moral agency or dignity" (không quy cho tác nhân hoặc phẩm giá đạo đức)

Question 34. C

What is the text's prevailing policy stance now? (Lập trường chính sách phổ biến của văn bản hiện nay là gì?)

A. Accelerate full personhood (Đẩy nhanh nhân cách đầy đủ)

B. Human accountability over AI personhood (Trách nhiệm giải trình của con người hơn là nhân cách AI)

C. Build liability first, status later (Xây dựng trách nhiệm pháp lý trước, địa vị sau)

D. Criminalise autonomy itself (Hình sự hóa bản thân tính tự chủ)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "The present consensus is deliberately modest: treat AI as products, keep humans answerable, and adapt remedies for novel harms" và đoạn 4: "The likely path is iterative: sharpen liability, refine evidentiary rules, and reserve any expansion of status".

A. SAI – văn bản không ủng hộ đẩy nhanh nhân cách đầy đủ

B. SAI – mặc dù đúng về hiện tại nhưng không nắm bắt được ý "iterative" (lặp lại, từng bước)

C. ĐÚNG – "sharpen liability, refine evidentiary rules, and reserve any expansion of status for moments when control, accountability... can be credibly guaranteed" thể hiện xây dựng trách nhiệm pháp lý trước, mở rộng địa vị sau

D. SAI – văn bản không đề xuất hình sự hóa tính tự chủ

Question 35. C

According to paragraph 3, in cases of fraud or misfeasance, limited liability _____. (Theo đoạn 3, trong các trường hợp gian lận hoặc hành vi sai trái, trách nhiệm hữu hạn _____.)

A. remains intact, proving corporate shields are absolute even for autonomous systems (vẫn còn nguyên vẹn, chứng minh lá chắn công ty là tuyệt đối ngay cả đối với các hệ thống tự trị)

B. collapses entirely, forcing criminal prosecution of every engineer involved (sụp đổ hoàn toàn, buộc truy tố hình sự mọi kỹ sư liên quan)

C. can be lifted, hinting at analogous, targeted remedies for harmful AI systems (có thể được dỡ bỏ, ám chỉ các biện pháp khắc phục tương tự, có mục tiêu cho các hệ thống AI có hại)

D. transfers automatically to insurers, eliminating the need for procedural reform (tự động chuyển cho các công ty bảo hiểm, loại bỏ nhu cầu cải cách thủ tục)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "corporate law can lift the veil for fraud or misfeasance, suggesting targeted revocation or shutdown powers for AIs that cause harm" (luật công ty có thể dỡ bỏ bức màn cho gian lận hoặc hành vi sai trái, gợi ý các quyền thu hồi hoặc tắt có mục tiêu cho các AI gây hại).

A. SAI – "corporate law can lift the veil" nghĩa là có thể dỡ bỏ, không phải "remains intact"

B. SAI – không đề cập đến "collapses entirely" hay "criminal prosecution of every engineer"

C. ĐÚNG – "can lift the veil" = "can be lifted", "suggesting targeted revocation or shutdown powers" = "hinting at analogous, targeted remedies"

D. SAI – không đề cập đến chuyên cho công ty bảo hiểm

Question 36. A

What would limited legal status primarily aim to achieve? (Địa vị pháp lý hữu hạn chủ yếu nhằm đạt được điều gì?)

A. Enable targeted capacities without implying dignity or broad moral agency (Cho phép các năng lực có mục tiêu mà không ngụ ý phẩm giá hoặc tác nhân đạo đức rộng)

B. Guarantee property rights and political liberties for advanced learning systems (Đảm bảo quyền sở hữu và tự do chính trị cho các hệ thống học tập tiên tiến)

C. Replace human accountability with autonomous, machine-centric responsibility (Thay thế trách nhiệm giải trình của con người bằng trách nhiệm tự chủ, lấy máy làm trung tâm)

D. Abolish product-liability doctrines that currently govern AI-caused harms (Bãi bỏ các học thuyết trách nhiệm sản phẩm hiện đang điều chỉnh các tác hại do AI gây ra)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 1: "the law might allow narrow capacities – such as being sued or having assets held in trust – without imputing moral agency or dignity. The ambition is managerial, not metaphysical: to allocate responsibility".

A. ĐÚNG – "narrow capacities" = "targeted capacities", "without imputing moral agency or dignity" = "without implying dignity or broad moral agency"

B. SAI – không đề cập đến quyền sở hữu và tự do chính trị

C. SAI – ngược lại, văn bản nhấn mạnh "keep humans answerable"

D. SAI – không đề cập đến bãi bỏ trách nhiệm sản phẩm

Question 37. D

The phrase this cautious middle path in paragraph 1 refers to _____. (Cụm từ "con đường giữa thận trọng này" trong đoạn 1 đề cập đến _____.)

A. full personhood (nhân cách đầy đủ)

B. product treatment (đối xử sản phẩm)

C. anthropomorphism (nhân hóa)

D. limited personhood (nhân cách hữu hạn)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "Rather than a binary yes/no, many propose a spectrum calibrating specific rights and duties to functional capacities, drawing a guarded analogy to corporate personhood. On this cautious middle path" ("Thay vì một nhị phân có/không, nhiều người đề xuất một phổ hiệu chỉnh các quyền và nghĩa vụ cụ thể theo năng lực chức năng, vẽ một sự tương tự thận trọng với nhân cách công ty. Trên con đường giữa thận trọng này").

A. SAI – "full personhood" là một trong hai cực, không phải "middle path"

B. SAI – "product treatment" là cực kia, không phải "middle path"

C. SAI – "anthropomorphism" là một vấn đề được cảnh báo, không phải giải pháp

D. ĐÚNG – "a spectrum calibrating specific rights and duties" = "limited personhood", là con đường giữa giữa "binary yes/no"

Question 38. B

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. The EU will inevitably grant AI full personhood once brain-machine interfaces reach commercial maturity and public acceptance across sectors. (EU chắc chắn sẽ trao cho AI nhân cách đầy đủ khi giao diện não-máy đạt đến độ trưởng thành thương mại và sự chấp nhận công chúng trên các lĩnh vực.)

B. Legal systems will likely adopt incremental, hybrid remedies that preserve human responsibility while addressing AI-specific harms through tailored procedural tools. (Các hệ thống pháp lý có thể sẽ áp dụng các biện pháp khắc phục tăng dần, kết hợp bảo tồn trách nhiệm của con người trong khi giải quyết các tác hại cụ thể của AI thông qua các công cụ thủ tục phù hợp.)

C. Courts will soon presume AI moral agency because anthropomorphic labels already dominate public discourse and legislative drafting worldwide. (Các tòa án sẽ sớm cho rằng AI có tác nhân đạo đức vì các nhãn nhân hóa đã thống trị diễn ngôn công cộng và dự thảo luật pháp trên toàn thế giới.)

D. Corporate personhood offers a perfect template for AI, eliminating the need for any bespoke liability or evidentiary innovations in the near term. (Nhân cách công ty cung cấp một khuôn mẫu hoàn hảo cho AI, loại bỏ nhu cầu cho bất kỳ trách nhiệm pháp lý hoặc đổi mới bằng chứng bespoke nào trong thời gian tới.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 4: "The likely path is iterative: sharpen liability, refine evidentiary rules, and reserve any expansion of status" và đoạn 3: "keep humans answerable, and adapt remedies for novel harms".

A. SAI – văn bản nói "most analysts expect no full personhood within the next two decades", không phải "inevitably"

B. ĐÚNG – "iterative" = "incremental", "adapt remedies for novel harms" = "addressing AI-specific harms through tailored procedural tools", "keep humans answerable" = "preserve human responsibility"

C. SAI – văn bản cảnh báo "anthropomorphic labels... can seduce lawmakers into over-attributing agency", không ủng hộ điều này

D. SAI – "analogies to corporations become strained" chứng tỏ không phải "perfect template"

Question 39. C

Which option best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Phương án nào diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

Granting independent legal personhood to AI would be premature so long as accountability still traces back to human designers and operators. (Trao nhân cách pháp lý độc lập cho AI sẽ là quá sớm miễn là trách nhiệm giải trình vẫn truy ngược về các nhà thiết kế và người vận hành con người.)

A. Since developers are sometimes liable, AIs should nonetheless obtain rights equivalent to corporations to ensure predictability in transnational commercial contexts. (Vì các nhà phát triển đôi khi chịu trách nhiệm, AI vẫn nên có được quyền tương đương với công ty để đảm bảo khả năng dự đoán trong các bối cảnh thương mại xuyên quốc gia.)

B. Because humans participate in design, AI systems must be categorically excluded from any legal standing to prevent confusion over responsibilities. (Vì con người tham gia vào thiết kế, các

hệ thống AI phải được loại trừ hoàn toàn khỏi bất kỳ địa vị pháp lý nào để ngăn chặn sự nhầm lẫn về trách nhiệm.)

C. Until humans cease being the locus of control and blame, awarding AIs independent personhood would be untimely and conceptually unjustified. (Cho đến khi con người không còn là trung tâm kiểm soát và đổ lỗi, trao cho AI nhân cách độc lập sẽ là không đúng lúc và không có lý do về mặt khái niệm.)

D. Once operators sign indemnities, independent personhood becomes harmless because liability can always be contractually reassigned to human counterparties. (Khi các nhà vận hành ký bồi thường, nhân cách độc lập trở nên vô hại vì trách nhiệm pháp lý luôn có thể được chuyển nhượng theo hợp đồng cho các bên tương ứng của con người.)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "would be premature so long as accountability still traces back to human" (sẽ quá sớm miễn là trách nhiệm vẫn truy về con người).

A. SAI – nói "should nonetheless obtain rights" trái với "would be premature"

B. SAI – "categorically excluded" quá mạnh, câu gốc chỉ nói "premature", không phải "never"

C. ĐÚNG – "Until humans cease being the locus of control and blame" = "so long as accountability still traces back to human", "untimely and conceptually unjustified" = "premature"

D. SAI – không đề cập đến hợp đồng bồi thường, thay đổi nghĩa hoàn toàn

Question 40. A

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. It weighs analogies to corporations, outlines hurdles, endorses product-based accountability, and foresees incremental reforms while postponing any broad grant of AI personhood. (Nó cân nhắc sự tương tự với các công ty, phác thảo các trở ngại, tán thành trách nhiệm giải trình dựa trên sản phẩm, và dự báo các cải cách tăng dần trong khi hoãn bất kỳ việc trao nhân cách AI rộng rãi nào.)

B. It demonstrates that AI already qualifies as a citizen-like agent deserving rights equal to humans, subject only to modest procedural safeguards. (Nó chứng minh rằng AI đã đủ điều kiện như một tác nhân giống công dân xứng đáng có quyền ngang bằng với con người, chỉ chịu các biện pháp bảo vệ thủ tục khiêm tốn.)

C. It urges the EU to pioneer immediate full personhood so other jurisdictions can harmonise transnational trade and liability regimes accordingly. (Nó kêu gọi EU tiên phong nhân cách đầy đủ ngay lập tức để các khu vực tài phán khác có thể hài hòa hóa thương mại xuyên quốc gia và các chế độ trách nhiệm tương ứng.)

D. It predicts rapid social legitimisation will force legislators to constitutionalise AI rights within the next two decades, despite unresolved accountability problems. (Nó dự đoán sự hợp pháp hóa xã hội nhanh chóng sẽ buộc các nhà lập pháp phải hiến pháp hóa các quyền AI trong hai thập kỷ tới, bất chấp các vấn đề trách nhiệm giải trình chưa được giải quyết.)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc toàn bài: đoạn 1 đề xuất sự tương tự với công ty (weighs analogies to corporations), đoạn 2 nêu các trở ngại (outlines hurdles), đoạn 3 tán thành "treat AI as products, keep humans answerable" (endorses product-based accountability), đoạn 4 nói về "The likely path is iterative" và "reserve any expansion of status" (foresees incremental reforms while postponing broad grant).

A. ĐÚNG – nắm bắt được cấu trúc và nội dung chính của toàn bài

B. SAI – văn bản không chứng minh AI xứng đáng có quyền ngang bằng với con người

C. SAI – văn bản không kêu gọi EU tiên phong nhân cách đầy đủ ngay lập tức

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. SAI – văn bản nói "most analysts expect no full personhood within the next two decades" và "prudence counsels constraint", không dự đoán hợp pháp hóa nhanh chóng

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>As AI seeps into governance and markets, jurists debate whether a limited legal personality should attach to highly autonomous systems. Rather than a binary yes/no, many propose a spectrum calibrating specific rights and duties to functional capacities, drawing a guarded analogy to corporate personhood. On this cautious middle path, the law might allow narrow capacities – such as being sued or having assets held in trust – without imputing moral agency or dignity. [I] The ambition is managerial, not metaphysical: to allocate responsibility where it can be practically enforced.</p>	<p>Khi AI thâm vào quản trị và thị trường, các nhà luật học tranh luận liệu một nhân cách pháp lý hữu hạn có nên gắn liền với các hệ thống tự trị cao hay không. Thay vì một nhị phân có/không, nhiều người đề xuất một phổ hiệu chỉnh các quyền và nghĩa vụ cụ thể theo năng lực chức năng, vẽ một sự tương tự thận trọng với nhân cách công ty. Trên con đường giữa thận trọng này, pháp luật có thể cho phép các năng lực hẹp – chẳng hạn như bị kiện hoặc có tài sản được giữ ủy thác – mà không quy cho tác nhân hoặc phẩm giá đạo đức. [I] Tham vọng là quản lý, không phải siêu hình: phân bổ trách nhiệm nơi nó có thể được thực thi thực tế.</p>
<p>Serious obstacles remain. AI is a protean family of tools with divergent architectures, risk profiles, and human entanglements; a one-size regime would be blunt and unjust. Limited-liability logics also falter where systems operate with real autonomy, obscuring fault and making accountability diffuse. [II] Moral personhood diverges from legal personhood, and anthropomorphic labels – "smart", "self-directed" – can seduce lawmakers into over-attributing agency. The better question is not whether AI "deserves" rights but how law should supervise artifacts that sometimes act without immediate human supervision.</p>	<p>Những trở ngại nghiêm trọng vẫn còn. AI là một họ công cụ đa dạng với các kiến trúc khác nhau, hồ sơ rủi ro và sự vướng víu của con người; một chế độ một kích cỡ sẽ là cùn và bất công. Logic trách nhiệm hữu hạn cũng lung lay nơi các hệ thống hoạt động với tính tự chủ thực sự, che khuất lỗi và làm cho trách nhiệm giải trình lan tỏa. [II] Nhân cách đạo đức khác với nhân cách pháp lý, và các nhãn nhân hóa – "thông minh", "tự hướng" – có thể quyến rũ các nhà lập pháp vào việc quy cho tác nhân quá mức. Câu hỏi tốt hơn không phải là liệu AI "xứng đáng" có quyền mà là làm thế nào pháp luật nên giám sát các hiện vật đôi khi hành động mà không có sự giám sát trực tiếp của con người.</p>
<p>The present consensus is deliberately modest: treat AI as products, keep humans answerable, and adapt remedies for novel harms. Granting independent legal personhood to AI would be premature so long as accountability still traces back to human designers and operators. Examples exist: corporate law can lift the veil for fraud or misfeasance, suggesting targeted revocation or shutdown powers for AIs that cause harm. [III] Meanwhile, EU debates on AI liability remain wary of anything approaching full personhood, favoring incremental procedural adjustments.</p>	<p>Sự đồng thuận hiện tại là cố ý khiêm tốn: đối xử với AI như sản phẩm, giữ con người chịu trách nhiệm và điều chỉnh các biện pháp khắc phục cho các tác hại mới. Trao nhân cách pháp lý độc lập cho AI sẽ là quá sớm miễn là trách nhiệm giải trình vẫn truy ngược về các nhà thiết kế và người vận hành con người. Có các ví dụ: luật công ty có thể dỡ bỏ bức màn cho gian lận hoặc hành vi sai trái, gợi ý các quyền thu hồi hoặc tắt có mục tiêu cho các AI gây hại. [III] Trong khi đó, các cuộc tranh luận của EU về trách nhiệm pháp lý AI vẫn cảnh giác với bất cứ điều gì tiếp cận nhân cách đầy đủ, ủng hộ các điều chỉnh thủ tục tăng dần.</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Looking ahead, two currents tug in opposite directions. Brain-machine interfaces may entwine computation with cognition, and sustained social participation could bestow de facto legitimacy on useful systems. Even so, most analysts expect no full personhood within the next two decades; prudence counsels constraint while capabilities race forward. [IV] The likely path is iterative: sharpen liability, refine evidentiary rules, and reserve any expansion of status for moments when control, accountability, and public reason can be credibly guaranteed.</p>	<p>Nhìn về phía trước, hai dòng chảy kéo theo các hướng đối lập. Giao diện não-máy có thể đan xen tính toán với nhận thức, và sự tham gia xã hội bền vững có thể ban tặng tính hợp pháp trên thực tế cho các hệ thống hữu ích. Mặc dù vậy, hầu hết các nhà phân tích không mong đợi nhân cách đầy đủ trong hai thập kỷ tới; sự thận trọng khuyên nên hạn chế trong khi năng lực chạy đua về phía trước. [IV] Con đường có khả năng là lặp lại: mài sắc trách nhiệm pháp lý, tinh chỉnh các quy tắc bằng chứng, và dự trữ bất kỳ mở rộng địa vị nào cho những thời điểm khi kiểm soát, trách nhiệm giải trình và lý do công cộng có thể được đảm bảo một cách đáng tin cậy.</p>